

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH BẾN THÀNH  
-----0000-----

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## Quý 01/2020



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung	01		96,637,444,042	148,488,966,753	96,637,444,042	148,488,966,753
2. Các khoản giảm trừ doanh	02		2,034,745,394	1,155,539,481	2,034,745,394	1,155,539,481
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		94,602,698,648	147,333,427,272	94,602,698,648	147,333,427,272
4. Giá vốn hàng bán	11		69,420,313,806	115,206,351,462	69,420,313,806	115,206,351,462
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		25,182,384,842	32,127,075,810	25,182,384,842	32,127,075,810
6. Doanh thu hoạt động tài	21		311,768,594	282,503,555	311,768,594	282,503,555
7. Chi phí tài chính	22		1,043,324,513	596,392,281	1,043,324,513	596,392,281
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,037,618,892	505,429,469	1,037,618,892	505,429,469
8. Chi phí bán hàng	25		15,654,733,108	15,560,466,114	15,654,733,108	15,560,466,114
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		16,482,823,811	13,691,201,524	16,482,823,811	13,691,201,524
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(7,686,727,996)	2,561,519,446	(7,686,727,996)	2,561,519,446
11. Thu nhập khác	31		25,757,275	65,129,795	25,757,275	65,129,795
12. Chi phí khác	32		4,489,355	7,653,687	4,489,355	7,653,687
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		21,267,920	57,476,108	21,267,920	57,476,108
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(7,665,460,076)	2,618,995,554	(7,665,460,076)	2,618,995,554
15. Chi phí thuế TNDN hiện	51			657,857,661		657,857,661
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(7,665,460,076)	1,961,137,893	(7,665,460,076)	1,961,137,893
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
Đường Ngọc Hương

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên

Lập ngày 28 tháng 04 năm 2020

T. Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



  
Vũ Đình Quân

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

Quý 1 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>120,770,812,146</b>	<b>196,533,722,405</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>8,306,983,042</b>	<b>42,053,523,734</b>
1. Tiền	111		5,306,983,042	32,053,523,734
2. Các khoản tương đương tiền	112		3,000,000,000	10,000,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>3,000,000,000</b>	<b>3,000,000,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3,000,000,000	3,000,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>86,374,556,137</b>	<b>130,130,458,552</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	57,158,612,053	99,009,391,603
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.6	15,851,686,828	20,007,711,164
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	14,075,257,256	11,824,355,785
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(711,000,000)	(711,000,000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>17,289,968,760</b>	<b>11,151,309,087</b>
1. Hàng tồn kho	141		17,289,968,760	11,151,309,087
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5,799,304,207</b>	<b>10,198,431,032</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	5,799,304,207	10,198,431,032
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>244,477,169,203</b>	<b>247,759,884,560</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2,315,339,000</b>	<b>2,184,525,000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	2,315,339,000	2,184,525,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>62,189,259,719</b>	<b>64,073,113,938</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		60,343,821,555	62,111,845,567
- Nguyên giá	222		154,878,048,805	154,828,548,805
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(94,534,227,250)	(92,716,703,238)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		1,845,438,164	1,961,268,371
- Nguyên giá	228		4,141,037,044	4,141,037,044
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,295,598,880)	(2,179,768,673)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>26,692,428,938</b>	<b>27,007,161,864</b>
- Nguyên giá	231		36,741,573,937	36,741,573,937
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(10,049,144,999)	(9,734,412,073)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.8</b>	<b>194,182,533</b>	<b>194,182,533</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		194,182,533	194,182,533
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2</b>	<b>115,167,180,933</b>	<b>115,167,180,933</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		16,207,561,312	16,207,561,312
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		91,546,951,082	91,546,951,082
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11,392,735,540	11,392,735,540
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3,980,067,001)	(3,980,067,001)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>37,918,778,080</b>	<b>39,133,720,292</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	37,918,778,080	39,133,720,292
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>365,247,981,349</b>	<b>444,293,606,965</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>105,028,964,973</b>	<b>176,143,130,513</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>79,013,977,397</b>	<b>149,729,113,383</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	7,993,310,438	17,998,491,085
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	8,047,168,981	11,757,147,189
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.17	1,697,107,978	2,359,764,265
4. Phải trả người lao động	314		215,322,000	8,753,065,600
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	4,939,067,362	2,549,683,967
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19	9,563,333,628	9,991,825,625
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	5,469,963,500	5,713,282,938
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	39,137,177,963	88,654,327,167
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1,951,525,547	1,951,525,547
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>26,014,987,576</b>	<b>26,414,017,130</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19	12,582,827,776	12,834,484,330
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	13,432,159,800	13,579,532,800
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>260,219,016,376</b>	<b>268,150,476,452</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.20</b>	<b>260,219,016,376</b>	<b>268,150,476,452</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		250,000,000,000	250,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		250,000,000,000	250,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(785,400,000)	(785,400,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4,635,810,142	4,635,810,142
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6,368,606,234	14,300,066,310
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14,034,066,310	14,300,066,310
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(7,665,460,076)	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>365,247,981,349</b>	<b>444,293,606,965</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Đường Ngọc Hương

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên

Lập ngày 28 tháng 04 năm 2020

Tổng giám đốc



(Ký, họ tên, đóng dấu)

Vũ Đình Quân

- Số chứng chỉ hành nghề;

- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**(Dạng đầy đủ)  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>(7,665,460,076)</b>	<b>2,618,995,554</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2,248,087,145	2,312,206,611
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(545,854,366)	(121,195,487)
- Chi phí lãi vay	06		1,037,618,892	505,429,469
<b>3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>(4,925,608,405)</b>	<b>5,315,436,147</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		44,738,962,415	(12,223,409,274)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6,138,659,673)	(29,682,412,738)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(21,604,357,475)	29,952,677,398
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5,614,069,037	2,206,616,017
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1,037,618,892)	(505,429,469)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(258,658,861)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			10,000,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1,113,874,000)	(470,085,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>15,274,254,146</b>	<b>(5,396,606,919)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(49,500,000)	
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		545,854,366	121,195,487
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>496,354,366</b>	<b>121,195,487</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
- Tiền thu từ đi vay	33		41,345,759,843	29,068,164,678
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(90,862,909,047)	(35,026,583,085)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(49,517,149,204)</b>	<b>(5,958,418,407)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(33,746,540,692)</b>	<b>(11,233,829,839)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>42,053,523,734</b>	<b>29,165,872,075</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>8,306,983,042</b>	<b>17,932,042,236</b>

Người lập biểu



Đường Ngọc Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên

Lập ngày 28 tháng 04 năm 2020

Tổng Giám đốc



Vũ Đình Quân

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2020

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ Du lịch - Dịch vụ lưu trú, ăn uống - Thương mại - Bất động sản
- Ngành nghề kinh doanh:
  - Dịch vụ du lịch: kinh doanh dịch vụ du lịch nội địa và quốc tế
  - Dịch vụ lưu trú, ăn uống: kinh doanh nhà hàng, khách sạn
  - Dịch vụ bất động sản: cho thuê văn phòng, quầy, sạp, cửa hàng kinh doanh
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng
- Cấu trúc doanh nghiệp
  - Danh sách các công ty con
    - Công ty TNHH Khách sạn Bến Thành Boutique
      - Tỷ lệ vốn góp: 100%
  - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
    - Công ty TNHH Căn hộ Cho thuê nhà Phong Lan
      - Tỷ lệ vốn góp: 22,22%
    - Công ty TNHH Khách sạn Bến Thành Đồng Khởi Boutique
      - Tỷ lệ vốn góp: 30%
    - Công ty TNHH Du lịch Bến Thành Phú Xuân
      - Tỷ lệ vốn góp: 43,33%
  - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
    - Trung tâm Lễ hành Sài Gòn
    - Khách sạn Viễn Đông
    - Khách sạn Ngân Hà
    - Chi nhánh Công ty tại Hà Nội
    - Chi nhánh Công ty tại Đà Nẵng
    - Chi nhánh Công ty tại Cần Thơ
    - Chi nhánh Công ty tại Vĩnh Long

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Năm tài chính:
  - Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:
  - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ)

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng:
  - Báo cáo tài chính Công ty được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
  - Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1- Tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn, có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn thời hạn không quá 03 tháng

## **2- Đầu tư tài chính**

### **- Đầu tư vào công ty con**

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

### **- Đầu tư vào công ty liên kết**

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

### **- Đầu tư khác**

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

### **Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính**

Đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 (Thông tư 89) sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ tài chính. Theo đó, công ty được yêu cầu trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

Đối với khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 228 và Thông tư 89 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ tài chính.

## **3- Các khoản phải thu**

Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ với các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## **4- Hàng tồn kho**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.



Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 228.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **5- Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc:	05 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07 năm

#### **6- Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của công ty gồm phần mềm máy vi tính tính. Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

#### **7- Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá bất động sản đầu tư bao gồm các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng

Thời gian khấu hao ước tính cho nhóm nhà cửa, vật kiến trúc là 49 năm

#### **8- Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ dụng cụ, lợi thế kinh doanh... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ từ 01 năm đến 03 năm;
- Lợi thế kinh doanh phát sinh khi doanh nghiệp cổ phần hóa chuyển sang công ty cổ phần được phân bổ trong thời gian 20 năm.

#### **9- Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

#### **10- Vốn chủ sở hữu**

##### **Vốn đầu tư của chủ sở hữu**



Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

### **Cổ phiếu quỹ**

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

### **Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức

### **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## **11- Doanh thu, thu nhập khác**

### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa

### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

### **Thu nhập đầu tư**

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi công ty có quyền nhận khoản lãi.

## **12- Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu là hàng bán bị trả lại

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh

## **13- Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

## **14- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...); chi phí bằng tiền khác.

## **15- Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%

10/1/2017 10:10:10

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại ngày 31/03/2020	Tại ngày 01/01/2020
- Tiền mặt	49,811,253	103,507,156
- Tiền gửi ngân hàng	5,257,171,789	31,950,016,578
- Các khoản tương đương tiền	3,000,000,000	10,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>8,306,983,042</b>	<b>42,053,523,734</b>

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 31/03/2020	Tại ngày 01/01/2020
<b>Ngắn hạn</b>		
- Tiền gửi có kỳ hạn	3,000,000,000	3,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>3,000,000,000</b>	<b>3,000,000,000</b>

**Dài hạn**

2.1. Đầu tư vào công ty con

- Công ty TNHH Khách Sạn Bến Thành Boutique	16,207,561,312	16,207,561,312
<b>Cộng</b>	<b>16,207,561,312</b>	<b>16,207,561,312</b>

2.1. Đầu tư vào công ty liên kết

- Công ty TNHH Căn hộ Cho thuê Nhà Phong Lan	4,268,803,249	4,268,803,249
- Công ty TNHH Du lịch Bến Thành Phú Xuân	24,278,147,833	24,278,147,833
- Công ty TNHH Khách sạn Bến Thành Đồng Khởi Boutique	63,000,000,000	63,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>91,546,951,082</b>	<b>91,546,951,082</b>

2.2. Đầu tư dài hạn khác

- Công ty CP Du Lịch Huế	7,182,926,938	7,182,926,938
- Công ty CP Khách sạn Du lịch Tháng Mười	313,560,000	313,560,000
- Công Ty Cổ Phần Thương Mại Sản Xuất Bến Thành	3,896,248,602	3,896,248,602
<b>Cộng</b>	<b>11,392,735,540</b>	<b>11,392,735,540</b>

2.3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

- Công ty TNHH Khách sạn Bến Thành Đồng Khởi Boutique	3,980,067,001	3,980,067,001
<b>Cộng</b>	<b>3,980,067,001</b>	<b>3,980,067,001</b>

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại ngày 31/03/2020	Tại ngày 01/01/2020
<b>Ngắn hạn</b>		
- Công Ty Cổ Phần Thương Mại Sản Xuất Bến Thành	15,224,738,000	15,475,108,000
- Công Ty Cổ Phần Kết Cấu Thép ATAD	3,159,894,000	3,632,421,000
- Công ty cổ phần dịch vụ sài gòn ô tô	4,497,403,875	4,607,703,875
- Các đối tượng khác	34,276,576,178	75,294,158,728
<b>Cộng</b>	<b>57,158,612,053</b>	<b>99,009,391,603</b>

Đơn vị tính: VND

#### 4. PHẢI THU KHÁC

##### Ngắn hạn

	Tại ngày 31/03/2020	Tại ngày 01/01/2020
- Tạm ứng cho nhân viên	9,719,395,032	8,407,945,345
- Ký quỹ, ký cược	17,000,000	7,000,000
- Phải thu khác	4,338,862,224	3,409,410,440
<b>Cộng</b>	<b>14,075,257,256</b>	<b>11,824,355,785</b>

##### Dài hạn

- Ký quỹ, ký cược	2,315,339,000	2,184,525,000
<b>Cộng</b>	<b>2,315,339,000</b>	<b>2,184,525,000</b>

#### 5. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/03/2020	Tại ngày 01/01/2020
- Chi nhánh công ty TNHH Nhà Hàng Món Huế	711,000,000	711,000,000
<b>Cộng</b>	<b>711,000,000</b>	<b>711,000,000</b>

#### 6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại ngày 31/03/2020	Tại ngày 01/01/2020
<b>Ngắn hạn</b>		
- Công ty TNHH DL - DV - TM Sen Việt	3,160,651,005	3,160,651,005
- Tổng Công Ty Hàng Không Việt Nam - CTCP	2,109,653,580	2,284,123,432
- Các đối tượng khác	10,581,382,243	14,562,936,727
<b>Cộng</b>	<b>15,851,686,828</b>	<b>20,007,711,164</b>

#### 7. HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 31/03/2020	Tại ngày 01/01/2020
- Nguyên liệu, vật liệu	213,868,918	191,859,380
- Công cụ, dụng cụ	2,475,599,673	1,783,078,543
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	7,947,621,779	2,366,521,102
- Hàng hóa	6,652,878,390	6,809,850,062
<b>Cộng</b>	<b>17,289,968,760</b>	<b>11,151,309,087</b>

Đơn vị tính: VND

#### 8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Tại ngày 31/03/2020	Tại ngày 01/01/2020
- Mặt bằng 68 Lê Lợi	130,273,442	130,273,442
- Khác	63,909,091	63,909,091
<b>Cộng</b>	<b>194,182,533</b>	<b>194,182,533</b>

#### 9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Trình bày trong bảng tình hình tăng giảm tài sản  
(đính kèm phía sau)

#### 10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Trình bày trong bảng tình hình tăng giảm tài sản  
(đính kèm phía sau)

#### 11 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Trình bày trong bảng tình hình tăng giảm tài sản  
(đính kèm phía sau)

#### 12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại ngày 31/03/2020	Tại ngày 01/01/2020
<b>Ngắn hạn</b>		
- Công cụ, dụng cụ	258,973,953	380,401,113
- Chi phí thuê đất	2,133,536,548	5,583,536,548
- Các khoản khác	3,406,793,706	4,234,493,371
<b>Cộng</b>	<b>5,799,304,207</b>	<b>10,198,431,032</b>
<b>Dài hạn</b>		
- Lợi thế thương mại	16,628,408,459	17,481,008,459
- Công cụ, dụng cụ	1,711,853,343	1,910,857,368
- Chi phí sửa chữa lớn TCSĐ	2,699,067,078	3,375,769,278
- Chi phí thuê đất	8,375,304,822	8,375,304,822
- Các khoản khác	8,504,144,378	7,990,780,365
<b>Cộng</b>	<b>37,918,778,080</b>	<b>39,133,720,292</b>

#### 13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 31/03/2020	Tại ngày 01/01/2020
- Vay ngắn hạn ngân hàng, tổ chức khác	39,137,177,963	88,654,327,167
<b>Cộng</b>	<b>39,137,177,963</b>	<b>88,654,327,167</b>



Đơn vị tính: VND

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Tại ngày 31/03/2020	Tại ngày 01/01/2020
- The Chemours Company Singapore Pte. Ltd	3,028,480,000	1,546,452,000
- Vosaio Travel LTD	1,116,049,000	1,233,669,680
- Các đối tượng khác	3,848,781,438	15,218,369,405
<b>Cộng</b>	<b>7,993,310,438</b>	<b>17,998,491,085</b>

**15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	Tại ngày 31/03/2020	Tại ngày 01/01/2020
- Phạm Quang Điều	1,000,000,000	1,000,000,000
- I.P Vietnam Company Limited	886,338,000	464,355,000
- Các đối tượng khác	6,160,830,981	10,292,792,189
<b>Cộng</b>	<b>8,047,168,981</b>	<b>11,757,147,189</b>

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Tại ngày 31/03/2020	Tại ngày 01/01/2020
- Trích trước chi phí phải trả cho hoạt động lữ hành	747,277,486	1,453,249,840
- Trích trước chi phí phải trả cho hoạt động lưu trú	567,955,616	973,034,582
- Trích trước chi phí tiền thuê đất	3,450,000,000	
- Các khoản trích trước khác	173,834,260	123,399,545
<b>Cộng</b>	<b>4,939,067,362</b>	<b>2,549,683,967</b>

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Tại ngày 31/03/2020	Tại ngày 01/01/2020
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1,405,397,110	1,828,026,570
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		258,658,861
- Thuế thu nhập cá nhân	291,710,868	273,078,834
<b>Cộng</b>	<b>1,697,107,978</b>	<b>2,359,764,265</b>

**18 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	Tại ngày 31/03/2020	Tại ngày 01/01/2020
<b>Ngắn hạn</b>		
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	744,464,578	133,812,107
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	93,561,710	93,561,710
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3,665,250,000	4,329,938,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	966,687,212	1,155,971,121
<b>Cộng</b>	<b>5,469,963,500</b>	<b>5,713,282,938</b>
<b>Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	13,432,159,800	13,579,532,800
<b>Cộng</b>	<b>13,432,159,800</b>	<b>13,579,532,800</b>

Đơn vị tính: VND

**19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	Tại ngày 31/03/2020	Tại ngày 01/01/2020
- Doanh thu nhận trước ngắn hạn	9,563,333,628	9,991,825,625
- Doanh thu nhận trước dài hạn	12,582,827,776	12,834,484,330
<b>Cộng</b>	<b>22,146,161,404</b>	<b>22,826,309,955</b>

**20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư tại ngày 01/01/2019</b>	<b>250,000,000,000</b>	<b>(785,400,000)</b>	<b>4,635,810,142</b>	<b>15,057,358,949</b>	<b>268,907,769,091</b>
- Lãi năm 2019				12,701,139,961	12,701,139,961
- Chia cổ tức				(12,481,300,000)	(12,481,300,000)
- Thù lao, quỹ hoạt động HĐQT, BKS				(977,132,600)	(977,132,600)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>250,000,000,000</b>	<b>(785,400,000)</b>	<b>4,635,810,142</b>	<b>14,300,066,310</b>	<b>268,150,476,452</b>
- Lỗ quý 1 năm 2020				(7,665,460,076)	(7,665,460,076)
- Giảm khác				(266,000,000)	(266,000,000)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2019</b>	<b>250,000,000,000</b>	<b>(785,400,000)</b>	<b>4,635,810,142</b>	<b>6,368,606,234</b>	<b>260,219,016,376</b>

**VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

**1 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 1/2020	Quý 1/2019
- Doanh thu lãi hành	23,959,013,927	63,513,350,554
- Doanh thu vé máy bay	16,888,140,503	32,436,234,277
- Doanh thu nhà hàng, khách sạn	9,745,048,267	15,485,075,795
- Doanh thu bán hàng hóa	29,904,055,000	20,986,272,060
- Doanh thu cho thuê bất động sản	16,141,186,345	16,068,034,067
<b>Cộng</b>	<b>96,637,444,042</b>	<b>148,488,966,753</b>

**2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Quý 1/2020	Quý 1/2019
- Hàng bán bị trả lại	2,034,745,394	1,155,539,481
<b>Cộng</b>	<b>2,034,745,394</b>	<b>1,155,539,481</b>

**3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý 1/2020	Quý 1/2019
- Giá vốn lãi hành	20,954,993,872	58,192,522,540
- Giá vốn vé máy bay	13,407,410,283	29,526,523,158
- Giá vốn nhà hàng, khách sạn	4,424,954,925	5,716,805,978
- Giá vốn bán hàng hóa	29,031,767,254	20,170,628,025
- Giá vốn cho thuê bất động sản	1,601,187,472	1,599,871,761
<b>Cộng</b>	<b>69,420,313,806</b>	<b>115,206,351,462</b>

**4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 1/2020	Quý 1/2019
- Lãi tiền gửi, lãi cho vay	112,958,294	51,783,583
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		69,411,904
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	166,936,632	103,836,156
- Lãi chênh lệch tỷ giá	31,873,668	57,471,912
<b>Cộng</b>	<b>311,768,594</b>	<b>282,503,555</b>

**5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 1/2020	Quý 1/2019
- Lãi tiền vay	1,037,618,892	505,429,469
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	5,705,621	90,962,812
<b>Cộng</b>	<b>1,043,324,513</b>	<b>596,392,281</b>

**6 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Quý 1/2020	Quý 1/2019
- Chi phí nhân viên	6,564,280,268	6,659,025,665
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,975,329,204	6,205,751,657
- Chi phí khác	3,115,123,636	2,695,688,792
<b>Cộng</b>	<b>15,654,733,108</b>	<b>15,560,466,114</b>

HỌ TÊN: NGUYỄN VĂN AN



Đơn vị tính: VND

**7 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Quý 1/2020</u>	<u>Quý 1/2019</u>
- Chi phí nhân viên	5,036,900,757	4,429,401,420
- Thuế, phí và lệ phí	6,972,637,139	4,464,367,583
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,716,515,250	2,476,516,233
- Chi phí khác	1,756,770,665	2,320,916,288
<b>Cộng</b>	<b><u>16,482,823,811</u></b>	<b><u>13,691,201,524</u></b>

**8 . THU NHẬP KHÁC**

	<u>Quý 1/2020</u>	<u>Quý 1/2019</u>
- Thu tiền phạt do vi phạm HĐKT		43,174,000
- Thu nhập khác	25,757,275	21,955,795
<b>Cộng</b>	<b><u>25,757,275</u></b>	<b><u>65,129,795</u></b>

**9 . CHI PHÍ KHÁC**

	<u>Quý 1/2020</u>	<u>Quý 1/2019</u>
- Bị phạt thuế, truy thu thuế		143,638
- Chi phí khác	4,489,355	7,510,049
<b>Cộng</b>	<b><u>4,489,355</u></b>	<b><u>7,653,687</u></b>

Lập ngày 28 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

Đường Ngọc Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên

Tổng Giám đốc



Vũ Đình Quân



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TẶNG GIẢM TÀI SẢN**

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

Mã số	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Chương trình phần mềm	Nhà cửa, vật kiến trúc BĐSĐT	Tổng cộng
<b>100</b>	<b>Nguyên giá TSCĐ</b>								
110	Số dư đầu năm	125,817,307,444	14,281,282,624	10,493,802,944	3,942,575,793	293,580,000	4,141,037,044	36,741,573,937	195,711,159,786
121	- Mua trong năm		49,500,000						49,500,000
122	- Đầu tư XDCB hoàn thành								
129	- Tăng khác								
131	- Chuyển sang bất động sản đầu								
132	- Thanh lý, nhượng bán								
139	- Giảm khác								
140	Số cuối năm	125,817,307,444	14,330,782,624	10,493,802,944	3,942,575,793	293,580,000	4,141,037,044	36,741,573,937	195,760,659,786
<b>200</b>	<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>								
210	Số dư đầu năm	74,011,336,791	11,817,615,577	3,143,477,666	3,707,575,704	36,697,500	2,179,768,673	9,734,412,073	104,630,883,984
211	- Khấu hao trong năm	1,350,040,637	158,900,858	242,595,534	50,259,483	15,727,500	115,830,207	314,732,926	2,248,087,145
219	- Tăng khác								
221	- Chuyển sang bất động sản đầu								
222	- Thanh lý, nhượng bán								
229	- Giảm khác								
240	Số cuối năm	75,361,377,428	11,976,516,435	3,386,073,200	3,757,835,187	52,425,000	2,295,598,880	10,049,144,999	106,878,971,129
<b>300</b>	<b>Giá trị còn lại</b>								
310	- Tại ngày đầu năm	51,805,970,653	2,463,667,047	7,350,325,278	235,000,089	256,882,500	1,961,268,371	27,007,161,864	91,080,275,802
320	- Tại ngày cuối năm	50,455,930,016	2,354,266,189	7,107,729,744	184,740,606	241,155,000	1,845,438,164	26,692,428,938	88,881,688,657

Người lập  
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Yến Vân

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên

Ngày 24 tháng 04 năm 2020

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên)



Vũ Đình Quán

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN**

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

Mã số	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Chương trình phân mềm	Nhà cửa, vật kiến trúc BĐSĐT	Tổng cộng
<b>100</b>	<b>Nguyên giá TSCĐ</b>								
110	Số dư đầu năm	125,817,307,444	14,281,282,624	10,493,802,944	3,942,575,793	293,580,000	4,141,037,044	36,741,573,937	195,711,159,786
121	- Mua trong năm		49,500,000						49,500,000
122	- Đầu tư XDCB hoàn thành								
129	- Tăng khác								
131	- Chuyển sang bất động sản đầu								
132	- Thanh lý, nhượng bán								
139	- Giảm khác								
140	Số cuối năm	125,817,307,444	14,330,782,624	10,493,802,944	3,942,575,793	293,580,000	4,141,037,044	36,741,573,937	195,760,659,786
<b>200</b>	<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>								
210	Số dư đầu năm	74,011,336,791	11,817,615,577	3,143,477,666	3,707,575,704	36,697,500	2,179,768,673	9,734,412,073	104,630,883,984
211	- Khấu hao trong năm	1,350,040,637	158,900,858	242,595,534	50,259,483	15,727,500	115,830,207	314,732,926	2,248,087,145
219	- Tăng khác								
221	- Chuyển sang bất động sản đầu								
222	- Thanh lý, nhượng bán								
229	- Giảm khác								
240	Số cuối năm	75,361,377,428	11,976,516,435	3,386,073,200	3,757,835,187	52,425,000	2,295,598,880	10,049,144,999	106,878,971,129
<b>300</b>	<b>Giá trị còn lại</b>								
310	- Tại ngày đầu năm	51,805,970,653	2,463,667,047	7,350,325,278	235,000,089	256,882,500	1,961,268,371	27,007,161,864	91,080,275,802
320	- Tại ngày cuối năm	50,455,930,016	2,354,266,189	7,107,729,744	184,740,606	241,155,000	1,845,438,164	26,692,428,938	88,881,688,657

Người lập  
(Ký, họ tên)


Phạm Thị Yến Vân

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)


Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên

Ngày 28 tháng 04 năm 2020

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên)



Vũ Đình Quân

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
DỊCH VỤ DU LỊCH BẾN THÀNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 59/DLBĐT-KT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2020.

V.v Giải trình biến động số liệu  
BCTC Quý 1/2020 so với Quý 1/2019.

**Kính gửi:** Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ báo cáo tài chính (BCTC) Quý 1/2020 và Quý 1/2019 đã công bố

Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Bến Thành (Mã CK: BTT) giải trình sự biến động về Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trên BCTC Quý 1/2020 so với Quý 1/2019 như sau:

Lợi nhuận trước thuế (LNTT) Quý 1/2020 lỗ 7.665.460.076 VND, giảm 10.284.455.630 VND so với Quý 1/2019. Lợi nhuận sau thuế (LNST) Quý 1/2020 lỗ 7.665.460.076 VND, giảm 9.626.597.969 VND so với Quý 1/2019. Nguyên nhân LNTT và LNST giảm chủ yếu là do:

- Doanh thu Quý 1/2020 giảm 52.730.728.624 VND, tương ứng giảm 35,8% so với Quý 1/2019.
- Lợi nhuận gộp về bán hàng trong Quý 1/2020 giảm 52,7 tỷ đồng so với Quý 1/2019, nguyên nhân chủ yếu do đại dịch cúm Covid-19 ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động kinh doanh của công ty.
- Chi phí quản lý Quý 1/2020 tăng 2,7 tỷ đồng so với Quý 1/2019 do công ty phân bổ một phần tiền thuê đất đã nộp bổ sung theo đơn giá mới cho giai đoạn từ 2015 – 2017.

Công ty xin giải trình đến Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và Quý cổ đông nắm rõ.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu Cty.



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**VŨ ĐÌNH QUÂN**

